

BỘ Y TẾ
ĐẠI HỌC Y DƯỢC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 477 /TB-ĐYHD

V/v mời chào giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 202

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh kính mời các nhà cung cấp có quan tâm, có khả năng cung cấp hàng hóa/ dịch vụ thuộc gói thầu “**Dược liệu và vật tư tiêu hao**” phục vụ giảng dạy của Bm. Dược học CT và Bm. Bào chế ĐD thuộc Khoa Y học Cổ truyền – Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. Gửi báo giá theo phụ lục đính kèm về Văn phòng Khoa Y học Cổ truyền – Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.

Đề nghị Quý nhà cung cấp gửi file word/excel và file pdf scan bản báo giá theo mẫu đính kèm có ký tên của người đại diện theo pháp luật (ghi rõ chức vụ, họ và tên) và đóng dấu, ghi đầy đủ thời gian phát hành báo giá về địa chỉ email: daovanhai@ump.edu.vn; đồng thời gửi bản cứng (có đóng dấu tươi) về Văn phòng Khoa Y học Cổ truyền – Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh (Tầng 12A, tòa nhà Y Nha – 217 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Tp.Hồ Chí Minh).

- Thời gian nhận báo giá: từ ngày ra thông báo đến hết ngày 25/4/2022.....
- Người liên hệ: Tổ Quản trị Giáo tài – Khoa Y học Cổ truyền.
- Số điện thoại liên hệ: 028.39526030

Lưu ý: các báo giá không đúng theo yêu cầu của công văn mời chào giá và theo quy định pháp luật hiện hành sẽ không được chấp nhận. *nhm*

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC, QTGT, ĐVMS, ĐVĐX

KT.HIỆU TRƯỞNG *Que*
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Bắc

PHỤ LỤC
DANH MỤC HÀNG HÓA/DỊCH VỤ MỜI CHÀO GIÁ
(đính kèm công văn mời chào giá số 477 /TB-ĐHYD)

Tên gói thầu: Dược liệu và vật tư tiêu hao phục vụ giảng dạy.

STT	Danh mục hàng hóa/ dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Ba đậu	kg	0,5	
2	Ba kích	kg	0,5	
3	Bá tử nhân	kg	0,5	
4	Bạc hà	kg	0,5	
5	Bạch biến đậu	kg	0,5	
6	Bách bộ	kg	0,5	
7	Bạch cập	kg	0,5	
8	Bạch cương tằm	kg	0,5	
9	Bạch chỉ	kg	0,5	
10	Bạch đồng nữ	kg	0,5	
11	Bạch giới tử	kg	0,5	
12	Bách hợp	kg	0,5	
13	Bạch mao căn	kg	0,5	
14	Bạch quả	kg	0,5	
15	Bạch tật lê	kg	0,5	
16	Bạch thược	kg	0,5	
17	Bạch truật phiên chưa sao	kg	1	
18	Bán hạ bắc	kg	0,5	
19	Băng phiến	kg	0,5	
20	Bình vôi	kg	0,5	
21	Bồ công anh bắc	kg	0,5	
22	Bồ kết	kg	0,5	
23	Cam toại	kg	0,5	
24	Cam thảo bắc	kg	0,5	
25	Can khương	kg	0,5	
26	Cát cánh	kg	0,5	
27	Cát căn	kg	0,5	
28	Câu đằng	kg	0,5	
29	Câu kỷ tử	kg	0,5	
30	Cẩu tích	kg	0,5	
31	Cỏ mực	kg	0,5	
32	Cối xay	kg	0,5	

STT	Danh mục hàng hóa/ dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
33	Cốt khí củ	kg	0,5	
34	Cốt toái bồ	kg	0,5	
35	Cúc hoa	kg	0,5	
36	Cúc tần	kg	0,5	
37	Cửu thái tử	kg	0,5	
38	Chi tử	kg	0,5	
39	Chỉ thực	kg	0,5	
40	Chỉ xác	kg	0,5	
41	Chìa vôi	kg	0,5	
42	Dâm dương hoắc	kg	0,5	
43	Diệp cá	kg	0,5	
44	Diệp hạ châu	kg	0,5	
45	Đại	kg	0,5	
46	Đại hoàng	kg	0,5	
47	Đại hồi	kg	0,5	
48	Đại phong tử	kg	0,5	
49	Đan sâm	kg	0,5	
50	Đảng sâm	kg	1,5	
51	Đào nhân	kg	0,5	
52	Đau xương	kg	0,5	
53	Đẳng tâm thảo	kg	0,5	
54	Địa cốt bì	kg	0,5	
55	Địa liên	kg	0,5	
56	Địa long	kg	0,5	
57	Đinh hương	kg	0,5	
58	Đỗ trọng	kg	0,5	
59	Độc hoạt	kg	0,5	
60	Đương quy	kg	0,5	
61	Gai	kg	0,5	
62	Hà thủ ô đỏ	kg	0,5	
63	Hạnh nhân	kg	0,5	
64	Hậu phác	kg	0,5	
65	Hoa hòe	kg	0,5	
66	Hoài sơn	kg	0,5	
67	Hoàng bá	kg	0,5	
68	Hoàng cầm	kg	0,5	
69	Hoàng kỳ	kg	0,5	

STT	Danh mục hàng hóa/ dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
70	Hoàng liên	kg	0,5	
71	Hoàng nàn	kg	0,5	
72	Hoắc hương	kg	0,5	
73	Hồng hoa	kg	0,5	
74	Húng chanh	kg	0,5	
75	Huyền hồ	kg	0,5	
76	Huyền sâm	kg	0,5	
77	Huyết dụ	kg	0,5	
78	Huyết giác	kg	0,5	
79	Hương nhu tía	kg	0,5	
80	Hương phụ	kg	0,5	
81	Hy thiêm	kg	0,5	
82	Ích mẫu	kg	1	
83	Ích trí nhân	kg	0,5	
84	Kê huyết đằng	kg	0,5	
85	Kê nội kim	kg	1	
86	Kim anh tử	kg	0,5	
87	Kim ngân	kg	0,5	
88	Kim tiền thảo	kg	0,5	
89	Kinh giới	kg	0,5	
90	Kha tử	kg	0,5	
91	Khiếm thực	kg	0,5	
92	Khiên ngu	kg	0,5	
93	Khoản đông hoa	kg	0,5	
94	Khổ qua	kg	0,5	
95	Khương hoàng	kg	0,5	
96	Khương hoạt	kg	0,5	
97	La bạc tử	kg	0,5	
98	Lá lốt	kg	0,5	
99	Lạc tiên	kg	0,5	
100	Liên diệp	kg	0,5	
101	Liên kiều	kg	0,5	
102	Liên ngâu	kg	0,5	
103	Long não	kg	0,5	
104	Long nhãn	kg	0,5	
105	Lô hội	kg	0,5	
106	Ma hoàng	kg	0,5	

STT	Danh mục hàng hóa/ dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
107	Ma nhân	kg	0,5	
108	Mã tiền	kg	0,5	
109	Mạch môn	kg	0,5	
110	Mạch nha	kg	0,5	
111	Mạn kinh tử	kg	0,5	
112	Mắc cỡ	kg	0,5	
113	Mẫu đơn bì	kg	0,5	
114	Mẫu lệ	kg	0,5	
115	Mộc qua	kg	0,5	
116	Mồng toi	kg	0,5	
117	Một dược	kg	0,5	
118	Mơ lông	kg	0,5	
119	Mù u	kg	0,5	
120	Muồng trâu	kg	0,5	
121	Nga truyệt	kg	0,5	
122	Ngải cứu	kg	1	
123	Ngọc trúc	kg	0,5	
124	Ngô công	Con	0,5	
125	Ngô thù du	kg	0,5	
126	Ngũ bội tử	kg	0,5	
127	Ngũ gia bì	kg	0,5	
128	Ngũ vị tử	kg	0,5	
129	Nguru bàng tử	kg	0,5	
130	Nguru tất	kg	0,5	
131	Nha đảm tử	kg	0,5	
132	Nhãn nhục	kg	0,5	
133	Nhàu	kg	0,5	
134	Nhân sâm (nguyên củ)	kg	0,5	
135	Nhân trần	kg	0,5	
136	Nhũ hương	kg	0,5	
137	Nhục đậu khấu	kg	0,5	
138	Nhục thung dung	kg	0,5	
139	Ô dược	kg	0,5	
140	Ô mai	kg	0,5	
141	Phá cố chỉ	kg	0,5	
142	Phèn chua	kg	0,5	
143	Phòng phong	kg	0,5	

STT	Danh mục hàng hóa/ dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
144	Phụ tử	kg	1,5	
145	Phục linh	kg	0,5	
146	Qua lâu nhân	kg	0,5	
147	Quế chi	kg	0,5	
148	Quế nhục	kg	0,5	
149	Rau má	kg	0,5	
150	Rau sam	kg	0,5	
151	Râu bấp	kg	0,5	
152	Riềng	kg	0,5	
153	Sa nhân	kg	1	
154	Sà sàng tử	kg	0,5	
155	Sa sâm	kg	0,5	
156	Sài hồ bắc	kg	0,5	
157	Sâm đại hành	kg	0,5	
158	Sinh địa	kg	0,5	
159	Sơn thù	kg	0,5	
160	Sơn tra	kg	0,5	
161	Tam thất	kg	0,5	
162	Tang bì (rễ đỏ)	kg	0,5	
163	Tang bạch bì	kg	1	
164	Tang chi	kg	0,5	
165	Tang diệp	kg	0,5	
166	Tang ký sinh	kg	0,5	
167	Táo nhân	kg	0,5	
168	Tần giao	kg	0,5	
169	Tây qua	kg	0,5	
170	Tế tân	kg	0,5	
171	Tiền hồ	kg	0,5	
172	Tiểu hồi	kg	0,5	
173	Toàn yết	kg	0,5	
174	Tô diệp	kg	0,5	
175	Tô mộc	kg	0,5	
176	Tô tử	kg	0,5	
177	Tục đoạn	kg	0,5	
178	Tử uyển	kg	0,5	
179	Tỳ bà diệp	kg	0,5	
180	Tỳ giải	kg	0,5	

STT	Danh mục hàng hóa/ dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
181	Thạch cao	kg	0,5	
182	Thanh bì	kg	0,5	
183	Thảo quả	kg	0,5	
184	Thảo quyết minh	kg	0,5	
185	Thăng ma	kg	0,5	
186	Thị đế	kg	0,5	
187	Thiên hoa phấn	kg	0,5	
188	Thiên ma	kg	0,5	
189	Thiên môn	kg	0,5	
190	Thiên niên kiện	kg	0,5	
191	Thỏ ty tử	kg	0,5	
192	Thỏ phục linh	kg	0,5	
193	Thông thảo	kg	0,5	
194	Thục địa	kg	0,5	
195	Thủy xương bồ	kg	0,5	
196	Thương lục	kg	0,5	
197	Thương nhĩ tử	kg	0,5	
198	Thương truật	kg	0,5	
199	Trạch tả	kg	0,5	
200	Trắc bá diệp	kg	0,5	
201	Trầu không	kg	0,5	
202	Tri mẫu	kg	0,5	
203	Trúc nhự	kg	0,5	
204	Trư linh	kg	0,5	
205	Uy linh tiên	kg	0,5	
206	Viễn chí	kg	0,5	
207	Vông nem	kg	0,5	
208	Xạ can	kg	0,5	
209	Xa tiền tử	kg	0,5	
210	Xuyên bối mẫu	kg	0,5	
211	Xuyên khung	kg	0,5	
212	Xuyên tâm liên	kg	0,5	
213	Xuyên tiêu	kg	0,5	
214	Ý dĩ	kg	0,5	
215	A giao	kg	0,5	
216	Actisô	kg	0,5	
217	Bá bệnh	kg	0,5	

STT	Danh mục hàng hóa/ dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
218	Bạch hoa xà thiệt thảo	kg	0,5	
219	Bẹ mót	kg	0,5	
220	Bìm bịp	kg	0,5	
221	Bình lang	kg	0,5	
222	Bồ hoàng	kg	0,5	
223	Búp găng	kg	0,5	
224	Búp ổi	kg	0,5	
225	Cà gai leo	kg	0,5	
226	Cam thảo đất	kg	0,5	
227	Cảo bản	kg	0,5	
228	Cỏ màn trâu	kg	0,5	
229	Cỏ roi ngựa	kg	0,5	
230	Cỏ sữa	kg	0,5	
231	Cỏ xước	kg	0,5	
232	Củ gai	kg	0,5	
233	Củ nâu	kg	0,5	
234	Dây Trâu cổ	kg	0,5	
235	Diếp cá	kg	0,5	
236	Đại táo	kg	0,5	
237	Đạm trúc diệp	kg	0,5	
238	Đinh lăng	kg	0,5	
239	Đơn tướng quân	kg	0,5	
240	Gai bồ kết	kg	0,5	
241	Hạ khô thảo	kg	0,5	
242	Hà thủ ô trắng	kg	0,5	
243	Hành củ	kg	0,5	
244	Hành tằm	kg	0,5	
245	Hạt gấc	kg	0,5	
246	Huyết rồng	kg	0,5	
247	Lá bồ cu vẽ	kg	0,5	
248	Lá bưởi	kg	0,5	
249	Lá bưởi bung	kg	0,5	
250	Lá cối xay	kg	0,5	
251	Lá chanh	kg	0,5	
252	Lá duối	kg	0,5	
253	Lá dương	kg	0,5	
254	Lá huyết dụ	kg	0,5	

STT	Danh mục hàng hóa/ dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
255	Lá khế	kg	0,5	
256	Lá móng	kg	0,5	
257	Lá Ngũ trảo	kg	0,5	
258	Lá sen	kg	0,5	
259	Lá tầm sọng	kg	0,5	
260	Lá thông	kg	0,5	
261	Lá tre	kg	0,5	
262	Lá xoài	kg	0,5	
263	Lệ chi hạch	kg	0,5	
264	liên tâm	kg	0,5	
265	Long đởm thảo	kg	0,5	
266	Mẫu đơn (Bông trang đỏ)	kg	0,5	
267	Me đất chua	kg	0,5	
268	Mù u	kg	0,5	
269	Muồng trâu	kg	0,5	
270	Ô rô	kg	0,5	
271	Phù bình	kg	0,5	
272	Phượng vĩ	kg	0,5	
273	Quao	kg	0,5	
274	quất hạch	kg	0,5	
275	Rau diệu	kg	0,5	
276	Rau húng cây	kg	0,5	
277	Rau má	kg	0,5	
278	Rau ngót	kg	0,5	
279	Rau sam	kg	0,5	
280	Râu mèo	kg	0,5	
281	Rễ dừa đại	kg	0,5	
282	Rễ gói hạch	kg	0,5	
283	Rễ lức	kg	0,5	
284	Rễ Tiêu lốt	kg	0,5	
285	Sả	kg	0,5	
286	Sài đất	kg	0,5	
287	Sâm bố chính	kg	0,5	
288	Sơn đậu căn	kg	0,5	
289	Sử quân tử	kg	0,5	
290	Tam lăng	kg	0,5	
291	Tân di	kg	0,5	

STT	Danh mục hàng hóa/ dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
292	Tiểu kế	kg	0,5	
293	Tỏi	kg	0,5	
294	Tua rễ Si	kg	0,5	
295	Tỵ qua	kg	0,5	
296	Thạch học	kg	0,5	
297	Thạch Xương bồ	kg	0,5	
298	Thần thông	kg	0,5	
299	Thuyền thoái	kg	0,3	
300	Thuộc dược	kg	0,5	
301	Trâm bầu	kg	0,5	
302	Trầu không	kg	0,5	
303	Trữ ma căn	kg	0,5	
304	Uất kim	kg	0,5	
305	Parafin rắn	kg	0,5	
306	Sáp ong vàng	kg	0,5	
307	Long não	kg	0,5	
308	Menthol	kg	0,5	
309	Tinh dầu trầm (chai 500ml)	chai	1	
310	Tinh dầu xả (chai 500ml)	chai	1	
311	Hũ thủy tinh (Hũ 50ml)	chai	20	
312	Vỏ bí ngô	kg	0,5	
313	Vỏ đại	kg	0,5	
314	Vỏ gạo	kg	0,5	
315	Vỏ rễ xoan	kg	0,5	
316	Vòi voi	kg	0,5	
317	Xích đồng nam	kg	0,5	
318	Xuyên tâm liên	kg	0,5	

TẾ

Công ty: (ghi tên đầy đủ của công ty bằng chữ in hoa)
Địa chỉ: (ghi địa chỉ đúng theo giấy phép kinh doanh)
Số điện thoại liên hệ:.....
Email:....., website:.....
Mã số thuế:.....

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

Theo công văn mời chào giá số ... ngày của Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty chúng tôi báo giá cung cấp hàng hóa/dịch vụ cho gói thầu (tên gói thầu) như sau:

Stt	Danh mục hàng hóa/ dịch vụ	Chi tiết kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng đáp ứng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (có VAT)	Ghi chú
1							
2							
3							

- Báo giá này có hiệu lực từ ngày.....đến ngày.....
- Hồ sơ đính kèm (nếu có)
- Các cam kết và điều kiện đi kèm (nếu có)

..., Ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên, ghi rõ họ và tên đóng dấu)